

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 267 /QBV&PTR-KHKT
V/v kế hoạch chi trả tiền giảm phát thải
khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng
đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, UBND
cấp xã trên địa bàn huyện
Phú Lộc năm 2024

Thừa Thiên Huế, ngày 14 tháng 9 năm 2024

Kính gửi:

- UBND huyện Phú Lộc;
- Hạt Kiểm lâm huyện Phú Lộc;
- UBND các xã/thị trấn: Lộc Bình, Lộc Hòa, Lộc Điền,
Lộc Tiến, Lộc Thủy, Lộc Trì, Lộc Vĩnh, Vinh Hiền, Xuân
Lộc, thị trấn Lăng Cô, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc.

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 156/2018/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 107/2022/NĐ-CP ngày 28/12/2022 của Chính phủ về thi điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-BNN-TCLN ngày 19 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Kế hoạch thực hiện Nghị định số 107/2022/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 641/QĐ-BNN-TCLN ngày 21/02/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch chia sẻ lợi ích từ Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ;

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt danh sách cộng đồng dân cư cư trú hợp pháp trong khu vực tiếp giáp với khu rừng hoặc nằm trong khu rừng tự nhiên của chủ rừng là tổ chức trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Kế hoạch tài chính năm 2024 nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo kế hoạch chi trả tiền giảm phát thải khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình; Ủy



ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao quản lý rừng tự nhiên trên địa bàn huyện Phú Lộc năm 2024 với các nội dung như sau:

1. Phạm vi, đối tượng chi trả giảm phát thải khí nhà kính

a) Phạm vi chi trả:

Toàn bộ diện tích rừng tự nhiên chi trả giảm phát thải khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình và Ủy ban nhân dân cấp xã được Nhà nước giao quản lý rừng trên địa bàn huyện Phú Lộc năm 2024 có tổng diện tích là 2.505,38 ha.

b) Đối tượng chi trả:

- UBND các xã/thị trấn thuộc huyện Phú Lộc: Lộc Bình, Lộc Hòa, Lộc Điền, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Lộc Trì, Lộc Vĩnh, Vinh Hiền, Xuân Lộc, thị trấn Lăng Cô, thị trấn Phú Lộc.

- Cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình thuộc các xã/thị trấn: Lộc Bình, Lộc Hòa, Lộc Tiến, Lộc Thủy, Lộc Trì, Lộc Vĩnh, thị trấn Lăng Cô

2. Mức chi trả giảm phát thải khí nhà kính năm 2024

Tổng số tiền chi trả giảm phát thải khí nhà kính cho các chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình, UBND cấp xã trên địa bàn huyện Phú Lộc năm 2024 là 513.604.000 đồng; mức chi trả cho 01 ha rừng tự nhiên là 205.000 đồng/ha. Sử dụng tiền chi trả giảm phát thải khí nhà kính như sau:

- Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình được sử dụng toàn bộ số tiền chi trả để quản lý bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng tự nhiên sử dụng tiền được chi trả theo quy định tại khoản 4 Điều 70 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP.

- Kinh phí chi trả như sau:

TT	Đối tượng hưởng lợi	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá (đồng/ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng
1	Ủy ban nhân dân cấp xã	693,08	205.000	142.081.000	11
2	Cộng đồng	1.556,01	205.000	318.982.000	7
3	Nhóm hộ	64,59	205.000	13.241.000	7
4	Hộ gia đình	191,70	205.000	39.300.000	30
Tổng cộng		2.505,38		513.604.000	55

(Bảng chữ: Năm trăm mười ba triệu, sáu trăm linh bốn nghìn đồng./.)

(Có phụ lục kèm theo)

3. Thời gian và hình thức chi trả

- Số lần chi trả: 02 lần/năm

+ Lần 1: Căn cứ kế hoạch tài chính năm 2024 nguồn thu từ thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ của tỉnh Thừa Thiên Huế

được phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh tậm ứng 80% kế hoạch chi trả cho các đối tượng được hưởng lợi.

+ Lần 2: Căn cứ kết quả theo dõi diễn biến rừng của năm, kết quả thực hiện rà soát, thống kê diện tích rừng tự nhiên, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh thanh toán tiền chi trả giảm phát thải khí nhà kính năm 2024 cho các đối tượng được hưởng lợi.

- Hình thức chi trả:

+ Đối với UBND cấp xã được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh chuyển trực tiếp vào tài khoản ngân hàng của đơn vị.

+ Đối với cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình thực hiện chi trả qua tài khoản ngân hàng, thanh toán điện tử, qua đơn vị cung ứng dịch vụ bưu chính công ích; đảm bảo an toàn, đúng đối tượng, công khai, minh bạch.

Đề nghị Hạt Kiểm lâm huyện Phú Lộc, UBND các xã/thị trấn thông báo diện tích, số tiền và hình thức chi trả đến cộng đồng, nhóm hộ và hộ gia đình có thực hiện chi trả giảm phát thải khí nhà kính trên địa bàn được biết; đồng thời niêm yết công khai công văn thông báo này tại trụ sở UBND cấp xã, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn/bản.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tinh thông báo đến các đơn vị biết, tổ chức thực hiện theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Lãnh đạo Quỹ;
- Lưu: VT, HC-TH, KH-KT. **KT**



Nguyễn Tất Tùng

TIN
Y BẢO
HÁT T
RỪNG
*

Phụ lục: TỔNG HỢP SỐ TIỀN CHI TRẢ GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CHO CÁC CHỦ RỪNG LÀ CỘNG ĐỒNG, NHÓM HỘ, HỘ GIA ĐÌNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ LỘC NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 267/QBV&PTR-KIIKT ngày 11/9/2024 của Ủy Ban Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1*2</i>
Tổng cộng		55	2.505,38	-	513.604.000
I	Chủ rừng là cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình	44	1.812,30		371.523.000
1	Thị Trấn Lăng Cô	5	11,29	-	2.315.000
<i>a</i>	<i>Hộ gia đình</i>	<i>5</i>	<i>11,29</i>		<i>2.315.000</i>
1	Đỗ Dũng	1	2,21	205.000	453.000
2	Lê Văn Ngọc	1	2,15	205.000	441.000
3	Nguyễn Bá Thông	1	2,33	205.000	478.000
4	Phạm Văn Lành	1	2,28	205.000	467.000
5	Phan Doãn Liêu	1	2,32	205.000	476.000
2	Xã Lộc Bình	22	158,87	-	32.570.000
<i>a</i>	<i>Hộ gia đình</i>	<i>22</i>	<i>158,87</i>		<i>32.570.000</i>
1	Bùi Ba	1	6,60	205.000	1.353.000
2	Bùi Dũng	1	5,35	205.000	1.097.000
3	Hoàng Lam	1	6,38	205.000	1.308.000
4	Hoàng Văn Minh	1	5,24	205.000	1.074.000
5	Huỳnh Chót	1	6,14	205.000	1.259.000
6	Huỳnh Diệp (Huỳnh Điệp)	1	8,58	205.000	1.759.000
7	Huỳnh Phong	1	9,95	205.000	2.040.000
8	Huỳnh Phước	1	6,60	205.000	1.353.000
9	Huỳnh Quang	1	4,97	205.000	1.019.000
10	Lê Văn Bé	1	4,86	205.000	996.000
11	Nguyễn Đoàn	1	11,03	205.000	2.261.000
12	Nguyễn Đồi	1	10,58	205.000	2.169.000
13	Nguyễn Ngọc Đình	1	7,62	205.000	1.562.000
14	Nguyễn Phương (Xã Lộc Bình)	1	6,21	205.000	1.273.000
15	Nguyễn Văn Đạm	1	7,14	205.000	1.464.000
16	Nguyễn Văn Trung	1	9,00	205.000	1.845.000
17	Phạm Văn Bằng	1	6,10	205.000	1.251.000
18	Phan Bi	1	6,71	205.000	1.376.000
19	Trần Đăng	1	6,95	205.000	1.425.000

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=1*2$
20	Trần Ngọc Hiền	1	9,94	205.000	2.038.000
21	Trần Việt Quốc	1	5,24	205.000	1.074.000
22	Võ Hữu Đô	1	7,68	205.000	1.574.000
3	Xã Lộc Hòa	7	64,59	-	13.241.000
<i>a</i>	<i>Nhóm hộ</i>	<i>7</i>	<i>64,59</i>		<i>13.241.000</i>
1	Nhóm hộ Huỳnh Màng	1	12,87	205.000	2.638.000
2	Nhóm hộ Huỳnh Thiệp	1	7,76	205.000	1.591.000
3	Nhóm hộ Lê Phiến (Lê Phiến)	1	8,80	205.000	1.804.000
4	Nhóm hộ Nguyễn Duệ	1	1,21	205.000	248.000
5	Nhóm hộ Nguyễn Nam	1	6,80	205.000	1.394.000
6	Nhóm hộ Huỳnh Đoàn	1	13,51	205.000	2.770.000
7	Nhóm hộ Nguyễn Văn Hiên	1	13,64	205.000	2.796.000
4	Xã Lộc Thủy	4	675,78	-	138.535.000
<i>a</i>	<i>Cộng đồng</i>	<i>4</i>	<i>675,78</i>		<i>138.535.000</i>
1	CD thôn Phú Xuyên (Phú Hương Xuy)	1	84,70	205.000	17.364.000
2	CD thôn Phước Hưng	1	72,15	205.000	14.791.000
3	CD thôn Thủy Cam	1	120,48	205.000	24.698.000
4	CD thôn Thủy Yên Thượng	1	398,45	205.000	81.682.000
5	Xã Lộc Tiến	1	619,03	-	126.901.000
<i>a</i>	<i>Cộng đồng</i>	<i>1</i>	<i>619,03</i>		<i>126.901.000</i>
1	CD thôn Thủy Dương	1	619,03	205.000	126.901.000
6	Xã Lộc Trì	3	21,54	-	4.415.000
<i>a</i>	<i>Hộ gia đình</i>	<i>3</i>	<i>21,54</i>		<i>4.415.000</i>
1	Lê Chiến	1	6,67	205.000	1.367.000
2	Lê Văn Tùng	1	9,64	205.000	1.976.000
3	Mai Thanh Tuấn	1	5,23	205.000	1.072.000
7	Xã Lộc Vĩnh	2	261,20	-	53.546.000
<i>a</i>	<i>Cộng đồng</i>	<i>2</i>	<i>261,20</i>		<i>53.546.000</i>
1	CD thôn Cảnh Dương	1	198,15	205.000	40.621.000
2	CD thôn Phú Hải	1	63,05	205.000	12.925.000
II	Ủy ban nhân dân cấp xã	11	693,08		142.081.000
1	Thị Trần Lăng Cô	1	23,78	205.000	4.875.000
2	Thị Trần Phú Lộc	1	23,89	205.000	4.897.000
3	Xã Lộc Bình	1	110,31	205.000	22.614.000
4	Xã Lộc Điền	1	30,48	205.000	6.248.000
5	Xã Lộc Hòa	1	192,36	205.000	39.434.000
6	Xã Lộc Thủy	1	74,83	205.000	15.340.000

STT	Đối tượng hưởng lợi	Số lượng	Diện tích chi trả (ha)	Đơn giá chi trả (đồng)	Số tiền chi trả (đồng)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=1*2$
7	Xã Lộc Tiến	1	9,22	205.000	1.890.000
8	Xã Lộc Trì	1	2,99	205.000	613.000
9	Xã Lộc Vĩnh	1	91,64	205.000	18.786.000
10	Xã Vinh Hiền	1	23,00	205.000	4.715.000
11	Xã Xuân Lộc	1	110,58	205.000	22.669.000

